TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/DS-ST

Ngày: 30 - 9 - 2025

"Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Thảo.

2. Bà Trần Thị Kia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thảo-Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13-Gia Lai.

Ngày 30/9/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2025/TLST-DS ngày 16/6/2025 "Về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2025/QĐXXST-DS ngày 17/9/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Diệp Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định (nay là Khu V, phường A, tỉnh Gia Lai).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn K, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường B, tỉnh Đắk Lắk (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/9/2025). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn D, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn D, xã A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

Bà Võ Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai (nay là thôn B, xã Đ, tỉnh Gia Lai). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn K trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nhau nên trước đây vợ chồng bà Võ Thị T và ông Lê Văn D đã nhiều lần mượn tiền của bà Diệp Thị L, cụ thể các lần mượn tiền như sau:

- Vào ngày 12/8/2023 bà Võ Thị T và ông Lê Văn D mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 12/9/2023 Âm lịch sẽ trả nợ nhưng đến nay không trả.

- Vào ngày 05/3/2024 Âm lịch (ngày 13/4/2024 dương lịch) bà Võ Thị T và ông Lê Văn D mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 60.000.000 đồng, hẹn đến ngày 05/8/2024 Âm lịch sẽ trả nợ nhưng đến nay không trả.

- Vào ngày 18/4/2024 Âm lịch (ngày 25/5/2024 dương lịch) bà Võ Thị T và ông Lê Văn D mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 75.000.000 đồng, hẹn đến ngày 18/9/2024 Âm lịch sẽ trả nợ. Hiện tại bà T, ông D mới trả được số tiền 49.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.000.000 đồng.

- Vào ngày 17/02/2025 Âm lịch (ngày 16/3/2025 dương lịch) bà Võ Thị T và ông Lê Văn D mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 10.000.000đồng, hẹn đến ngày 17/3/2025 Âm lịch sẽ trả nợ nhưng đến nay không trả.

Tổng số tiền gốc bà Võ Thị T và ông Lê Văn D đã mượn của bà Diệp Thị L là 195.000.000 đồng, đến nay bà T và ông D chỉ mới trả được số tiền 49.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 18/4/2024 Âm lịch. Tổng số tiền gốc bà T và ông D còn nợ lại là 146.000.000 đồng đến nay chưa trả. Các Giấy mượn tiền mà bà L đã cung cấp cho Tòa án là do bà T và ông D viết và ký xác nhận nợ. Bà L đã nhiều lần yêu cầu bà T và ông D trả số tiền còn nợ nhưng đến nay bà T và ông D vẫn không trả. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị T và ông Lê Văn D phải trả tổng số tiền gốc còn nợ là 146.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính là 15.970.000 đồng, tổng cộng là 161.970.000 đồng.

* Bị đơn bà Võ Thị T trình bày: Bà thừa nhận trước đây bà và chồng là ông D có nhiều lần vay tiền của bà Diệp Thị L. Thực tế số tiền vợ chồng bà vay bà L rất nhiều, khoảng 300 triệu, vợ chồng bà đã nhiều lần trả nợ cho bà L, chỉ còn nợ lại 50.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 12/8/2023. Sau đó giữa bà và bà L có nhiều lần vay mượn tiền riêng khác nữa theo như các giấy mượn tiền bà L đã cung cấp cho Tòa án. Bà thừa nhận 04 Giấy mượn tiền mà bà L cung cấp cho Tòa án là do bà viết và ký xác nhận với tổng số tiền gốc là 195.000.000 đồng, đã trả được số tiền 49.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 18/4/2024 Âm lịch. Hiện tại bà còn nợ lại bà L số tiền 146.000.000 đồng, trong đó chỉ có giấy mượn tiền ngày 12/8/2023 với số tiền 50.000.000 đồng là bà và ông D cùng ký xác nhận nợ nên vợ chồng bà cùng có trách nhiệm trả. Đối với các Giấy mượn tiền ngày 05/3/2024 Âm lịch mượn số tiền là 60.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 18/4/2024 Âm lịch mượn số tiền là 75.000.000 đồng, đã trả được số tiền 49.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 17/02/2025 Âm lịch mượn số tiền là 10.000.000 đồng là nợ riêng giữa bà và bà L, mục đích để trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L, ông D không liên quan và không biết việc vay mượn này và bà nhận trách nhiệm trả hết số tiền gốc còn nợ lại theo 03 Giấy mượn tiền này với tổng số tiền gốc còn nợ là 96.000.000 đồng. Bà xin trả dần số tiền nợ gốc mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ gốc. Đối với số tiền lãi như bà Diệp Thị L yêu cầu thì đề nghị Tòa án xem xét tính lãi theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Lê Văn D trình bày: Ông là chồng của bà T và có cùng ý kiến với bà T, trong quá trình chung sống với nhau vợ chồng ông có nhiều lần vay tiền của bà Diệp Thị L và cũng đã nhiều lần trả nợ cho bà L, hiện vợ chồng ông chỉ còn nợ bà L số tiền là 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 12/8/2023. Đối

với các Giấy mượn tiền ngày 05/3/2024 Âm lịch mượn số tiền là 60.000.000 đồng; Giấy mượn tiền ngày 18/4/2024 Âm lịch mượn số tiền là 75.000.000 đồng, đã trả được số tiền 49.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 17/02/2025 Âm lịch mượn số tiền là 10.000.000 đồng, đây là nợ riêng của bà T với bà L, bà T vay không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, ông không có liên quan và cũng không ký xác nhận nợ gì với bà L nên bà T tự có trách nhiệm trả nợ cho bà L chứ ông không trả. Ông xin cùng với bà T trả dần số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 12/8/2023, mỗi tháng trả từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ gốc. Đối với số tiền lãi như bà L yêu cầu, đề nghị Tòa án tính lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Diệp Thị L khởi kiện đối với bị đơn ông Lê Văn D, sinh năm 1961 trú tại thôn F, xã Đ, tỉnh Gia Lai và bà Võ Thị T, sinh năm 1968 trú tại thôn B, xã Đ, tỉnh Gia Lai. Yêu cầu bà T, ông D phải trả số tiền đã vay và lãi suất. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Gia Lai.

[2] Về nội dung: Theo yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị L, cùng với việc cung cấp 04 bản gốc các chứng cứ gồm:

- Giấy mượn tiền ngày 12/8/2023, thể hiện người mượn tiền là bà Võ Thị T và ông Lê Văn D mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 50.000.000 đồng.
- Giấy mượn tiền ngày 05/3/2024 Âm lịch (ngày 13/4/2024 dương lịch), thể hiện người mượn tiền là bà Võ Thị T mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 60.000.000 đồng.
- Giấy mượn tiền ngày 18/4/2024 Âm lịch (ngày 25/5/2024 dương lịch), thể hiện người mượn tiền là bà Võ Thị T mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 75.000.000 đồng, đã trả được số tiền 49.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 26.000.000 đồng.
- Giấy mượn tiền ngày 17/02/2025 Âm lịch (ngày 16/3/2025 dương lịch), thể hiện người mượn tiền là bà Võ Thị T mượn của bà Diệp Thị L số tiền là 10.000.000 đồng.

Xét về giao dịch giữa các bên là hợp đồng vay tài sản, hình thức giao dịch giữa các bên được thể hiện bằng văn bản, có ghi sự thỏa thuận của các bên về số tiền mượn, thời gian trả nợ, không ghi tiền lãi. Sự thỏa thuận giữa các bên không trái quy định pháp luật nên được xem là giao dịch hợp pháp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn đã công nhận các khoản nợ vay gốc nêu trên là đúng nên bà Diệp Thị L yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc là hoàn toàn có sơ sở nên được Tòa án chấp nhận.

[3] Xét các khoản nợ gốc:

Đối với khoản nợ ngày 12/8/2023, ông Lê Văn D thừa nhận cùng với bà T ký vào Giấy mượn tiền với số tiền là 50.000.000 đồng và ông D công nhận là nợ chung của vợ chồng, bà T cũng thừa nhận cùng với ông D ký vào giấy mượn tiền ngày 12/8/2023. Riêng các khoản vay ngày 13/4/2024, ngày 25/5/2024 và ngày 16/3/2025 là do bà T tự vay của bà L, ông D không biết, số tiền bà T vay không sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên ông D không đồng ý cùng với bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Đối với khoản vay ngày 13/4/2024, ngày 25/5/2024 và ngày 16/3/2025 là 145.000.000 đồng, bà T đã trả cho bà L số tiền là 49.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày ngày 25/5/2024, hiện tại bà T còn nợ riêng bà L số tiền là 96.000.000 đồng. Đây là các khoản vay riêng của bà T với bà L, mục đích để trả tiền gốc và tiền lãi cho bà L, ông D không hề hay biết và bà T cũng không dùng số tiền này vào mục đích chung của gia đình vì bà T và ông D lâu nay không còn ở chung với nhau, đã ly thân.

Bà Diệp Thị L yêu cầu ông D phải có trách nhiệm liên đới cùng với bà T trả số tiền là 96.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh ông D cùng với bà T cùng vay các khoản tiền của bà L vào các ngày 13/4/2024, ngày 25/5/2024 và ngày 16/3/2025, không chứng minh được việc bà T vay số tiền trên để sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên không có cơ sở để Tòa án buộc ông D phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T số tiền trên.

Từ những nhận định trên đủ cơ sở để Hội đồng xét xử kết luận ông D và bà T nợ chung bà L 50.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 12/8/2023. Bà T còn nợ riêng bà L số tiền 96.000.000 đồng theo các Giấy mượn tiền ngày 13/4/2024, ngày 25/5/2024 và ngày 16/3/2025. Do đó, buộc ông D và bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Buộc bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc cho bà L số tiền nợ gốc là 96.000.000 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa, bà T và ông D đề nghị trả nợ theo phương án trả dần mỗi tháng số tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Xét tiền lãi:

Theo các Giấy mượn tiền ngày 12/8/2023, Giấy mượn tiền ngày ngày 13/4/2024, Giấy mượn tiền ngày 25/5/2024 và Giấy mượn tiền ngày 16/3/2025, các bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, không ghi lãi suất cụ thể, nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Quá thời hạn trả nợ, bà L đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông D bà T không trả nợ nên bà L khởi kiện yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là có căn cứ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông D bà T phải trả tiền lãi chậm trả của từng khoản vay như sau:

- Đối với giấy mượn tiền ngày 12/8/2023 với số tiền 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày ngày 26/10/2023 trả nợ. Thời hạn tính lãi kể từ ngày 27/10/2023 đến ngày xét xử 30/9/2025 là 23 tháng 04 ngày (đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất tròn 23 tháng).

Lãi suất: 0,83%/tháng x 50.000.000 đồng x 23 tháng = 9.540.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi là 59.540.000 đồng.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 13/4/2024 với số tiền 60.000.000 đồng, hẹn đến ngày 07/9/2024 trả nợ. Thời hạn tính lãi kể từ ngày 08/9/2024 đến ngày xét xử 30/9/2025 là 24 tháng 23 ngày (đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất tròn 24 tháng).

Lãi suất: 0,83%/tháng x 60.000.000 đồng x 12 tháng = 5.976.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi là 65.976.000 đồng.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 25/5/2024 với số tiền còn nợ 26.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/10/2024 trả nợ. Thời hạn tính lãi kể từ ngày 21/10/2024 đến ngày xét xử 30/9/2025 là 11 tháng 10 ngày (đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất tròn 11 tháng).

Lãi suất: 0,83%/tháng x 26.000.000 đồng x 11 tháng = 2.373.800 đồng, tổng tiền gốc và lãi là 28.373.800 đồng.

- Đối với giấy mượn tiền ngày 16/3/2025 với số tiền 10.000.000 đồng, hẹn đến ngày 14/4/2025 trả nợ. Thời hạn tính lãi kể từ ngày 15/4/2025 đến ngày xét xử 30/9/2025 là 05 tháng 16 ngày (đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi suất tròn 05 tháng).

Lãi suất: 10.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 05 tháng = 415.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi là 10.415.000 đồng.

Việc yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn theo mức lãi xuất tiền vay của hệ thống Ngân hàng A, việc tính lãi không vượt quá quy định của pháp luật nên căn cứ vào các Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tính lãi.

[5] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên tổng số tiền phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463; Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Diệp Thị L.

1.1. Buộc ông Lê Văn D và bà Võ Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Diệp Thị L số tiền 59.540.000 đồng (năm mươi chín triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng), trong đó tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 9.540.000 đồng.

1.2. Buộc bà Võ Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Diệp Thị L số tiền 104.764.800 đồng (một trăm lẻ bốn triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng), trong đó tiền gốc 96.000.000 đồng và tiền lãi là 8.764.800 đồng.

2. Về án phí:

- Buộc ông Lê Văn D và bà Võ Thị T phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.977.000 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

- Buộc bà Võ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 5.238.240 đồng (năm triệu hai trăm ba mươi tám nghìn hai trăm bốn mươi đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Diệp Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.049.250 đồng (bốn triệu không trăm bốn mươi chín nghìn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003225 ngày 16/6/2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 13-Gia Lai).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/9/2025) các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND khu vực 13-Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 13-Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quang Đức